

TÁO MÈO (Quả)***Fructus Docyniae indicae***

Quả già chín, thái lát, phơi hay sấy khô của cây Táo mèo [*Docynia indica* (Wall.) Decne, Syn. *Pyrus indica* Wall.] họ Hoa hồng (Rosaceae). Thu hái vào mùa thu đến đầu mùa đông (hoặc tháng 8 - 10), lấy quả già chín, rửa sạch, thái lát ngang quả, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Lát cắt (phiến) phơi khô có hình tròn hoặc bầu dục, hơi cong queo, đường kính 1,5 - 3,0 cm, dày 0,2 - 0,5 cm, một số phiến mang cuống quả hoặc mang đỉnh quả nhô lên có đài bền ở đỉnh, một số phiến có hạch cứng hoặc không có hạch cứng tùy theo vị trí cắt. Mép phiến nhăn nheo, vỏ mỏng, bóng, đôi khi có các nốt chấm màu nâu sậm. Hạt màu nâu đen (thường có các hạt trong năm khoang dính lại trên các lát cắt giữa quả), hình trứng, vỏ hạt cứng và nhẵn, nhân hạt màu trắng ngà. Thịt quả màu nâu hay nâu nhạt, hơi cứng, có vị chua, chát.

Bột

Bột màu nâu đỏ, khô toại, có ít xơ, vị chua, chát. Mảnh vỏ ngoài tế bào hình chữ nhật nhỏ, thường tách rời. Mảnh mô mềm thịt quả tế bào hình đa giác, thường dính thành đám, một số tế bào chứa chất màu nâu. Tế bào mô cứng của thịt quả riêng lẻ. Mảnh vỏ hạt tế bào hình chữ nhật xếp khít nhau như mô giậu. Mảnh mô mềm lá mầm chứa giọt dầu béo. Mảnh mạch xoắn.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Ethyl acetat - methanol - acid formic - nước (25 : 1 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột thô dược liệu, thêm 10 ml methanol 50 % (TT), siêu âm trong 30 min. Để nguội. Lọc, thu được dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Táo mèo (mẫu chuẩn), chiết như mô tả trong mục Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký lấy bản mỏng ra để khô trong không khí ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch acid sulfuric trong ethanol (TT). Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 365 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết giống về màu sắc và vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Tỷ lệ nâu đen (phần thịt quả): Không được quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có cỡ mắt rây 4 mm: Không được quá 2 % (Phụ lục 12.12).

Tro toàn phần

Không được quá 8,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 21,0 % tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 70 % (TT) làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).
Dãy dung dịch chuẩn: Cân chính xác một lượng acid clorogenic chuẩn và hòa tan trong *methanol 50 % (TT)* để được dung dịch nồng độ 1 mg/ ml. Pha loãng dung dịch thu được với cùng dung môi để được dãy dung dịch chuẩn có nồng độ 10, 40, 60, 90, 120 µg/ml.
Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 2 g dược liệu (qua rây số 355), thêm 25 ml *methanol 50 % (TT)*, đun hồi lưu trên cách thủy hoặc siêu âm (công suất 390 W, tần số 50 Hz) trong 30 min, để nguội. Lọc và chuyển dịch lọc vào bình định mức 50 ml. Tiếp tục chiết như trên thêm một lần nữa với 15 ml *methanol 50 % (TT)*. Rửa cặn với 5 ml *methanol 50 % (TT)*. Gộp các dịch lọc và dịch rửa vào bình định mức ở trên và thêm *methanol 50 % (TT)* đến vạch. Trộn đều và lọc qua màng lọc 0,45 µm.
Điều kiện sắc ký:
Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm).
Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 327 nm.
Tốc độ dòng: 0,7 ml/min.
Thể tích tiêm: 10 µl.
Cách tiến hành:
Tiến hành sắc ký theo chương trình dung môi như sau:

Thời gian	Acetonitril	Dung dịch acid phosphoric 0,1 %
(min)	(% tt/tt)	(% tt/tt)
0 → 30	100 → 95	0 → 5

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Tiến hành sắc ký 5 lần với dung dịch chuẩn 10 µg/ml. Độ lệch chuẩn tương đối của diện tích pic acid clorogenic không lớn hơn 2,0 % và độ lệch chuẩn tương đối thời gian lưu của pic acid clorogenic không lớn hơn 2,0 %. Số đĩa lý thuyết của cột tính theo pic acid clorogenic không nhỏ hơn 6000.
Tiến hành sắc ký với các dung dịch chuẩn ở trên. Vẽ đường hồi qui biểu diễn sự phụ thuộc giữa diện tích pic acid clorogenic và nồng độ các dung dịch chuẩn.
Tiến hành sắc ký dung dịch thử. Xác định pic acid clorogenic trên sắc ký đồ của dung dịch thử bằng cách đối chiếu thời gian lưu của pic này với pic trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Thời gian lưu của acid clorogenic trên hai sắc ký đồ khác nhau không lớn hơn 2,0 %.
Tính hàm lượng acid acid clorogenic trong dược liệu dựa vào diện tích pic acid clorogenic trên sắc ký đồ của dung dịch thử, đường chuẩn đã lập và hàm lượng C₁₆H₁₈O₉ trong acid clorogenic chuẩn.
Dược liệu phải chứa không ít hơn 0,1 % acid clorogenic (C₁₆H₁₈O₉), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Sao vàng: Lấy dược liệu đã thái lát sao vàng.
Sao cháy (thán sao): Lấy dược liệu đã thái lát sao cháy.
Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Trong đồ đựng kín, tránh ẩm, mốc mọt.
Dược liệu đã chế biến: Trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị chua chất, tính hàn. Vào các kinh can, tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Tán khí hóa ứ, hóa đờm, cầm máu, tiêu thực, giảm đau. Chủ trị: Chứng sán khí, ăn không tiêu đầy hơi chướng bụng. Phụ nữ sau khi sinh đau bụng do ứ huyết. Thán sao để cầm máu, trị chảy máu cam, băng huyết.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g, có thể dùng đến 20 g tùy theo bệnh chứng của bệnh nhân, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư, ăn kém không có thực tích không được dùng.

